Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5603.92.00

Mã HS	5603.92.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp / - Loại khác: / - - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	05/11/2026 03:40:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/56039200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8658
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8658
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8658
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8269
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8223
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8223
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8223
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8223
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8223
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8223
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	AJ!E8273
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	AJ!F8273

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	AJ!G8273
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H8273
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I8273
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J8273
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	VJ!E8274
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	VJ!F8274
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	VJ!G8274
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	12	VJ!H8274
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I8274
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J8274
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F8275
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8229
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8236
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8236
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8236
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8236
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8236
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8236
VKFTA	2022	2022	2,4	VK!E8258
VKFTA	2023	2023	1,2	VK!F8258
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8258
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8258
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8258
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8258
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8305
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8305
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8305
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8305
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8305
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8285
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8285
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8285
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8285
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8285
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8285
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8298
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8298
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8298
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8298
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8298
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8298
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8302
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8302
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8302
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8302
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8302
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8302
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8302
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8302
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8302
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8302

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8302
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8302
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8253
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8253
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8253
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8253
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8253
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8253
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8253
RCEP A	2022	2022	12	RCEPT-A!D8290
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E8290
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F8290
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G8290
RCEP A	2026	2026	12	RCEPT-A!H8290
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I8290
RCEP B	2022	2022	12	B!D8290
RCEP B	2023	2023	12	B!E8290
RCEP B	2024	2024	12	B!F8290
RCEP B	2025	2025	12	B!G8290
RCEP B	2026	2026	12	B!H8290
RCEP B	2027	2027	12	B!I8290
RCEP C	2022	2022	12	C!D8290
RCEP C	2023	2023	12	C!E8290
RCEP C	2024	2024	12	C!F8290
RCEP C	2025	2025	12	C!G8290
RCEP C	2026	2026	12	C!H8290

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8290
RCEP D	2022	2022	12	D!D8290
RCEP D	2023	2023	12	D!E8290
RCEP D	2024	2024	12	D!F8290
RCEP D	2025	2025	12	D!G8290
RCEP D	2026	2026	12	D!H8290
RCEP D	2027	2027	12	D!I8290
RCEP E	2022	2022	12	E!D8293
RCEP E	2023	2023	12	E!E8293
RCEP E	2024	2024	12	E!F8293
RCEP E	2025	2025	12	E!G8293
RCEP E	2026	2026	12	E!H8293
RCEP E	2027	2027	12	E!I8293
RCEP F	2022	2022	12	F!D8290
RCEP F	2023	2023	12	F!E8290
RCEP F	2024	2024	12	F!F8290
RCEP F	2025	2025	12	F!G8290
RCEP F	2026	2026	12	F!H8290
RCEP F	2027	2027	12	F!I8290
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F7655
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7655
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7655
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7655

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục A) 12%, RCEP (Phụ lục B) 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%, RCEP (Phụ lục D) 12%, RCEP (Phụ lục E) 12%, RCEP (Phụ lục F) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5603.92.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5603.92.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8658), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.